

多國語言常用藥袋衛教用語

中文	英文	印尼文	泰文	越南文
三餐飯前	Three times a day (before meals)	setiap hari tiga kali : sebelum makan pagi, siang, malam	สามมือก่อนมืออาหาร	3 bữa trước khi ăn
三餐飯後	Three times a day (after meals)	Setiap hari tiga kali : sesudah makan pagi, siang, malam	หลังอาหารสามมือ	3 bữa sau khi ăn
口服	ORAL	UNTUK MULUT	ทางปาก	uống thuốc
化學治療	CHEMOTHERAPY MEDICINE	KEMOTERAPI	ยาเคมีบำบัด	trị liệu hóa học
右耳	RIGHT EAR	UNTUK TELINGA KANAN	หูขวา	tai phải
右眼	RIGHT EYE	MATA KANAN	ตาขวา	mắt phải
外用	EXTERNAL	HANYA UNTUK BAGIAN LUAR BADAN	ยาภายนอก	Dùng bên ngoài
左耳	LEFT EAR	UNTUK TELINGA KIRI	หูซ้าย	tai trái

多國語言常用藥袋衛教用語

中文	英文	印尼文	泰文	越南文
左眼	LEFT EYE	MATA KIRI	ตาซ้าย	mắt trái
皮下注射	SUBCUTANEOUS	INJEKSI SUBKUTAN	ฉีดเข้าใต้ผิวหนัง	tiêm dưới da
皮內注射	INTRADERMAL	INJEKSI INTRAKUTAN	ฉีดเข้าผิวหนัง	tiêm trong da
立刻	immediately	Segera dipakai	โดยทันทีทันใด	ngay lập tức
全靜脈營養劑	TOTAL PARENTERAL NUTRITION	TOTAL PARENTERAL NUTRISI	โภชนาการทางหลอดเลือดดำเต็มรูปแบบ	dinh dưỡng tổng mạch tổng thể
早，晚兩次	twice a day(in the morning & at night)	Pagi dan malam, masing masing sekali	ตอนเช้าและเย็นสองครั้ง	sáng tối 2 lần
早，晚兩次，早晚餐前30分鐘	Twice a day(30 minutes before breakfast and dinner)	Pagi dan malam, 30 menit sebelum sarapan dan makan malam	สามสิบนาทีก่อนอาหารเช้าและเย็น	sáng tối 2 lần uống trước 30phut trước khi ăn
早、午、晚及睡前四次	Four times a day (in the morning, noon, night & before bed)	Setiap hari empat kali : pagi, siang, malam, dan sebelum tidur	ทุกวันสี่ครั้ง: เข้าเที่ยงคืนก่อนนอน	mỗi ngày 4 lần sáng trưa tối và trước khi ngủ

多國語言常用藥袋衛教用語

中文	英文	印尼文	泰文	越南文
早、午及晚三次	Three times a day(in the morning, noon & at night)	Setiap hari tiga kali : pagi, siang, malam	ตอนเช้ากลางวันและเย็นสามครั้ง	sáng trưa tối 3 lần
早、午、晚及睡前	Four times a day (in the morning, noon, at night & before bed)	Setiap hari empat kali : pagi, siang, malam, dan sebelum tidur	ตอนเช้า กลางวัน, เย็นและก่อนนอน สี่ครั้ง	sáng trưa tối và trước khi ngủ
耳用	OTIC	UNTUK TELINGA	ใช้สำหรับหู	sử dụng cho tai
肌肉注射	INTRAMUSCULAR	INJEKSI INTRAMUSKULAR	ฉีดเข้ากล้ามเนื้อ	tiêm bắp
舌下含片	SUBLINGUAL	BAWAH LIDAH	เม็ดใต้ลิ้น	ngậm dưới lưỡi
含漱用／漱口用	GARGLING	HANYA UNTUK KUMUR	บ้วนปาก	Ngậm/ súc miệng
吸入	INHALATION	PERNAPASAN	หายใจเข้า	hít vào
局部注射	LOCAL INJECTION	INJEKSI LOKAL	การฉีดในพื้นที่	tiêm cục bộ

多國語言常用藥袋衛教用語

中文	英文	印尼文	泰文	越南文
局部麻醉	LOCAL ANESTHETIC	ANESTESI LOKAL	การฉีดยาชาเฉพาะที่	gây mê cục bộ
每12小時1次	Every 12 hours	setiap 12 jam 1 kali	ทุกๆ 12 ชั่วโมง	mỗi 12 ti ế ng 1 lần
每1小時1次	Every hour	Setiap 1 jam 1 kali	ทุกๆ 1 ชั่วโมง	mỗi 1 ti ế ng 1 lần
每2小時1次	Every 2 hours	setiap 2 jam 1 kali	ทุกๆ 2 ชั่วโมง	mỗi 2 ti ế ng 1 lần
每2星期1次	Every 2 weeks	setiap 2 minggu 1 kali	ทุกๆ 2 สัปดาห์	cách 2 tuần 1 lần
每3小時1次	Every 3 hours	setiap 3 jam 1 kali	ทุกๆ 3 ชั่วโมง	cách 3 ti ế ng 1 lần
每3天1次	Every 3 days	setiap 3 hari 1 kali	ทุก 3 วัน	cách 3 ngày 1 lần
每4小時1次	Every 4 hours	setiap 4 jam 1 kali	ทุกๆ 4 ชั่วโมง	cách 4 ti ế ng 1 lần

多國語言常用藥袋衛教用語

中文	英文	印尼文	泰文	越南文
每6小時1次	Every 6 hours	setiap 6 jam 1 kali	ทุกๆ 6 ชั่วโมง	cách 6 ti ĩ ng 1 lần
每8小時1次	Every 8 hours	setiap 8 jam 1 kali	ทุก 8 ชั่วโมง	cách 8 ti ĩ ng 1 lần
每日2次，早上及睡前	Twice a day (in the morning & before bed)	Setiap hari 2 kali : pagi dan sebelum tidur	ตอนเช้าและก่อนนอน	mỗi ngày hai lần sáng và tối trước ngủ
每日2次，早晚飯前	Twice a day (before breakfast and dinner)	2 kali sehari, pagi dan malam sebelum makan	ก่อนอาหารเช้า ก่อนอาหารเย็น	mỗi ngày 2 lần sáng tối trước khi ăn
每日2次，早晚飯後	twice a day (after breakfast and dinner)	2 kali sehari, pagi dan malam setelah makan malam	2 ครั้งต่อวันไม่ช้าก็เร็วหลังอาหารเย็น	sáng tối mỗi ngày 2 lần sau khi ăn
每日3次，早、晚及睡前	three times a day(at the morning, night & before bed	Tiga kali sehari, pagi, malam dan sebelum tidur	สามครั้งต่อวันตอนเช้าและก่อนนอน	mỗi ngày 3 lần sáng tối trước khi ngủ
每日4次，三餐飯前及睡前	Four times a day (before meals & before bed	Setiap hari empat kali : sebelum makan pagi, siang, malam, dan sebelum tidur	4 ครั้งต่อวันสามมือก่อนมืออาหารและก่อนเข้านอน	mỗi ngày 4 lần trước khi ăn 3 bữa trước ăn và trước ngủ
每日4次，三餐飯前及睡前服用	Four times a day (before meals &bed)	Setiap hari empat kali : sebelum makan pagi, siang, malam, dan sebelum tidur	ทุกวันสี่ครั้ง: ก่อนรับประทานอาหารและก่อนนอน	mỗi ngày 4 lần sáng trưa tối trước khi ăn và trước khi ngủ

多國語言常用藥袋衛教用語

中文	英文	印尼文	泰文	越南文
每日4次，三餐飯後及睡前	Four times a day (after meals & before bed)	Setiap hari empat kali : sesudah makan pagi, siang, malam, dan sebelum tidur	4 ครั้งต่อวันหลังอาหารและก่อนเข้านอน	mỗi ngày 4 lần 3 bữa sau khi ăn và trước khi ngủ
每日一次	Once a day	Setiap hari 1 kali	กินวันละครั้ง	mỗi ngày 1 lần
每日一次，早餐前30分鐘	Once a day (30 minutes before breakfast)	Setiap hari 1 kali : 30 menit sebelum sarapan	วันละครั้ง 30 นาทีก่อนอาหารเช้า	mỗi ngày 1 lần trước bữa sáng 30 phút
每日一次，飯前服用	Once a day (before meal)	Setiap hari 1 kali : sebelum makan	วันละครั้งก่อนมื้ออาหาร	mỗi ngày 1 lần uống trước khi ăn
每日一次，飯後立即服用	Once a day (right after meal)	Setiap hari 1 kali : langsung sesudah makan	รับประทานวันละครั้งทันทีหลังรับประทานอาหาร	mỗi ngày 1 lần sau khi ăn lập tức uống
每日一次，飯後服用	Once a day (after meal)	Setiap hari 1 kali : sesudah makan	วันละครั้งหลังมื้ออาหาร	mỗi ngày 1 lần uống sau khi ăn
每日一次，隨餐服用	Once a day (with meal)	Setiap hari 1 kali: bersamaan dengan makan	รับประทานวันละครั้งด้วยอาหาร	mỗi ngày 1 lần uống trong khi ăn
每日二次，早晚隨餐服用	Twice a day (with breakfast and dinner)	Dua kali sehari, bersamaan dengan makan pagi dan malam	รับประทานวันละ 2 ครั้งเช้าและเย็น	mỗi ngày 2 lần sáng tối trước hoặc sau khi ăn

多國語言常用藥袋衛教用語

中文	英文	印尼文	泰文	越南文
每日三次，隨餐服用	Three times a day (with meals)	setiap hari tiga kali : bersamaan dengan makan pagi, siang, malam	สามครั้งต่อวันพร้อมกับมื้ออาหาร	mỗi ngày 3 lần uống trong khi ăn
每日四次，三餐隨餐服用 及睡前	Four times a day (with meal & before bed)	Setiap hari empat kali : bersamaan dengan makan pagi, siang, malam, dan sebelum tidur	สี่ครั้งต่อวันสามมื้อพร้อมมื อาหารและก่อนเข้านอน	mỗi ngày 4 lần uống trong khi ăn và trước khi ngủ
每日早上	Once a day (in the morning)	Setiap pagi	ทุกเช้า	mỗi sáng
每星期1次	Once a week	Setiap minggu 1 kali	สัปดาห์ละครั้ง	mỗi tuần 1 lần
每星期2次	twice a week	2 kali seminggu	2 ครั้งต่อสัปดาห์	mỗi tuần 2 lần
每星期3次	Three times a week	Setiap minggu tiga kali	3 ครั้งต่อสัปดาห์	mỗi tuần 3 lần
每晚	Once at night	setiap malam	ทุกคืน	cách ngày uống 1 lần
每晚及睡前	At night & before bed	setiap malam dan sebelum tidur	ทุกคืนและก่อนเข้านอน	mỗi tối và trước khi ngủ

多國語言常用藥袋衛教用語

中文	英文	印尼文	泰文	越南文
沖洗	IRRIGATION	BILAS	ล้าง	rửa
肛門用	RECTAL	UNTUK DUBUR/ANUS	สำหรับทวารหนัก	dùng cho hậu môn
兩耳	TWO EAR	UNTUK KEDUA TELINGA	หูทั้งสองข้าง	2 tai
兩眼	TWO EYES	KEDUA MATA	ตาสองข้าง	2 mắt
按醫師指示使用	As directed by your doctor	Pakai obat sesuai petunjuk dokter	ใช้ตามคำแนะนำของแพทย์	làm theo hướng dẫn sử dụng của bác sĩ
疼痛治療製劑	PATIENT CONTROL ANALGESIC	PENGOBATAN UNTUK MEREDAKAN RASA NYERI	การเตรียมการรักษาอาการปวด	điều trị giảm đau
眼用	OPHTHALMIC	UNTUK MATA	ใช้สำหรับตา	sử dụng cho mắt
陰道用	VAGINA	VAGINA	สำหรับช่องคลอด	dùng cho âm đạo

多國語言常用藥袋衛教用語

中文	英文	印尼文	泰文	越南文
植入	IMPLANT	IMPLAN	สอดใส่	cấy vào
塗擦患部／局部塗擦	TOPICAL	Gosok bagian yang terkena / gosok sebagian	ถูที่บริเวณที่กำหนด	sát khuẩn tại chỗ/
腹膜透析	PERITONEAL	DIALISIS PERITOREAL	การฟอกไตในช่องท้อง	phẫu thuật phúc mạc.
隔日使用一次	Every alternate day	setiap dua hari 1 kali	ทุกสองวัน 1 ครั้ง	Cách ngày uống 1 lần
睡前	before bed	Sebelum tidur	ก่อนนอน	trước khi ngủ
睡前	before bed	sebelum tidur	ก่อนนอน	trước khi ngủ
膀胱內給藥	INTRAVESICAL URETER	MEMBERI OBAT KE DALAM KANTUNG KEMIH	ฉีดยาเข้าไปในกระเพาะปัสสาวะ	tiêm thuốc vào bàng quang
鼻用	NASAL	UNTUK HIDUNG	ใช้สำหรับจมูก	sử dụng cho mũi

多國語言常用藥袋衛教用語

中文	英文	印尼文	泰文	越南文
靜脈注射	INTRAVENOUS	INJEKSI INTRAVENA	การฉีดยาทางหลอดเลือดดำ	tiêm tĩnh mạch
靜脈推注／靜脈注入	IV PUSH	INJEKSI INTRAVENA	หลอดเลือดดำ	tiêm tĩnh mạch
靜脈滴注	IV DRIP	INFUS KE DALAM PEMBULUH DARAH	หยดทางหลอดเลือดดำ	tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch